

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/KDTM-PT

Ngày: 15 - 7 - 2022.

Về việc “Tranh chấp hợp đồng xây dựng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thành Dương;

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Thu Hương

Ông Trần Vĩnh Yên

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Tú - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Ngọc Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2019/TLPT-KDTM ngày 03 tháng 01 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng xây dựng”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 37/2018/KDTM-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Z1 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2022/QĐ-PT ngày 06 tháng 6 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 24/QĐ-PT ngày 28 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH D,

Địa chỉ: X1, phường Y1, Tp. Z1, tỉnh Đồng Nai. Địa chỉ mới: 547/67, X1, kp1, Y1, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện theo pháp luật: ông H1 - giám đốc

- *Bị đơn:* Công ty TNHH K.

Địa chỉ: X2, phường Y2, thành phố Z1, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: ông H2 - Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: ông H3, sinh năm 1969; Địa chỉ: X3, phường Y3, thành phố Z1, tỉnh Đồng Nai (văn bản ủy quyền ngày 07/4/2016)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo pháp luật của Nguyên đơn là ông H1 trình bày:

Xuất phát từ quan hệ quen biết nhau và hỗ trợ nhau trong kinh doanh nên Công ty TNHH D (gọi tắt là Công ty D) sau khi ký hợp đồng thi công với các đơn vị giao thầu đã ký hợp đồng giao lại cho Công ty TNHH K (sau đây gọi tắt là K) để thi công. Hai bên có thỏa thuận K phải xuất hóa đơn giá trị gia tăng và trả thuế thu nhập doanh nghiệp cho D nhưng K không thực hiện thỏa thuận nên D khởi kiện yêu cầu phải trả các khoản tiền, cụ thể:

+ Công trình thứ nhất:

Vào ngày 17/12/2003, D ký hợp đồng số 12/HĐKT giao cho K thi công công trình kênh tiêu T2 thuộc dự án thoát nước khu vực cho Tập đoàn 29, phường Y2, thành phố Z1 với giá trị hợp đồng là 2.271.934.807đ. Tuy nhiên công trình này D ký hợp đồng với Ban quản lý dự án thành phố Z1 với giá trị hợp đồng là 2.294.883.643đ, theo thỏa thuận D được hưởng 1% nên giao lại cho K với giá là 2.271.934.807đ. Quá trình thi công phát sinh thêm hai khoản: do xạc lở hố móng nên phải gia cố với chi phí là 133.626.313đ (theo Phụ lục hợp đồng số 16/PLHĐKT ngày 27/12/2004) và do chênh lệch giá thép tăng đột biến là 132.155.144đ. Phần phát sinh này K thi công nhưng chi phí do D đã thanh toán xong, không liên quan đến tổng giá trị hợp đồng mà hai bên đã ký nên giá trị thực hiện vẫn là 2.271.934.807đ. Công trình đã thực hiện xong bàn giao ngày 01/4/2005. Đây là chứng cứ không cần phải chứng minh.

Số tiền K đã nhận là 2.301.940.896đ, K phải xuất hóa đơn VAT 5% của số tiền 2.264.883.643đ là 109.280.173đ, K chỉ xuất hóa đơn với giá trị là 1.600.000.000đ tương đương 76.190.476đ nên theo thỏa thuận K phải trả:

Tiền thuế VAT là $109.280.173đ - 76.190.476đ = 33.089.697đ$.

Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp là $2.294.883.643đ - 1.600.000.000đ \times 28\% = 194.567.420đ$.

Cộng hai khoản là $33.089.697đ + 194.567.420đ = 227.657.117đ$.

Số tiền K được nhận là $2.271.934.807đ - 227.657.117đ = 2.044.286.690đ$.

Số tiền K đã nhận vượt phải trả lại D là $2.301.940.869đ - 2.044.286.690đ = 257.654.179đ$.

K còn phải chịu lãi suất do chậm trả (từ ngày D xuất hóa đơn cho chủ đầu tư quyết toán 26/3/2006 đến khi xét xử 16/11/2018) với lãi suất 1%: $257.654.179đ \times 1\% \times 151,5 \text{ tháng} = 390.346.081đ$.

Tổng cộng phải trả: $257.654.179đ + 390.346.081đ = 648.000.260đ$.

+ Công trình thứ hai:

Vào ngày 03/6/2004, Công ty TNHH D ký hợp đồng số 04/HĐKT giao cho Công ty TNHH K thi công công trình kênh tiêu T3 thuộc dự án thoát nước khu vực Tập đoàn 29. Giá trị hợp đồng là 481.823.252đ (công trình này D ký hợp đồng với Ban quản lý dự án tỉnh phố Z1 với giá trị hợp đồng là 486.690.153đ, theo thỏa thuận D được hưởng 1% nên giao lại cho K với giá là 481.823.252đ). Quá trình thực hiện không có phát sinh gì. Thực hiện xong và bàn giao ngày 01/4/2005, số tiền K đã nhận là 471.000.000đ, K phải xuất hóa đơn VAT 10% của số tiền 486.690.153đ là 44.244.559đ, K chỉ xuất hóa đơn với giá trị là 430.000.000đ tương đương 39.090.909đ nên theo thỏa thuận K phải trả:

Tiền thuế VAT là $44.244.559đ - 39.090.909đ = 5.153.650đ$; Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp là $486.690.153đ - 430.000.000đ \times 28\% = 15.873.240đ$; Cộng hai khoản là 21.026.893đ.

Số tiền K được nhận là $481.823.252đ - 21.026.893đ = 460.796.359đ$.

Số tiền K đã nhận vượt phải trả lại D là $471.000.000đ - 460.796.359đ = 10.203.641đ$.

K còn phải chịu lãi suất do chậm trả (từ ngày D xuất hóa đơn cho chủ đầu tư quyết toán 05/3/2006 đến khi xét xử 16/11/2018) với lãi suất 1%: $10.203.641đ \times 1\% \times 152 \text{ tháng} = 15.509.534đ$.

Tổng cộng phải trả: $10.203.641đ + 15.509.534đ = 25.713.175đ$.

+ Công trình thứ 3:

Vào ngày 18/9/2004, Công ty TNHH D ký hợp đồng số 01 giao cho Công ty TNHH K thi công công trình xây dựng nối dài đường cống thoát nước thải Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, đoạn từ cống Lò Rèn đến sông Thị Vải. Giá trị hợp đồng khi ký là 1.257.992.000đ, giá trị thực hiện hợp đồng là 1.767.360.000đ. Bàn giao ngày 13/01/2005, số tiền K đã nhận là 1.556.427.000đ, K không xuất hóa đơn nên theo thỏa thuận K phải trả:

Tiền thuế VAT 10% của số tiền 1.767.360.000đ là 160.669.091đ.

Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp là $1.767.360.000đ \times 28\% = 494.860.800 \text{ đồng}$.

Cộng hai khoản là $160.669.091đ + 494.860.800đ = 655.529.891đ$.

Số tiền K được nhận là $1.767.360.000đ - 655.529.891đ = 1.111.830.109đ$.

Số tiền K đã nhận vượt phải trả lại D là $1.556.427.000đ - 1.111.830.109đ = 444.596.891đ$.

K còn phải chịu lãi suất do chậm trả (từ ngày D xuất hóa đơn cho chủ đầu tư quyết toán 14/6/2005 đến khi xét xử 16/11/2018) với lãi suất 1%: $444.596.891đ \times 1\% \times 161 \text{ tháng} = 715.800.994đ$.

Tổng cộng phải trả: $444.596.891đ + 715.800.994đ = 1.160.397.885đ$.

+ Công trình thứ tư:

Vào ngày 04/11/2004, Công ty TNHH D ký hợp đồng số 03-11/HĐKT giao cho Công ty TNHH K thi công công trình xây dựng Khu dân cư đường 5 nối dài. Giá trị hợp đồng khi ký là 1.712.189.000đ, giá trị thực hiện hợp đồng là 1.611.000.000đ. Bàn giao ngày 19/7/2006, số tiền K đã nhận là 1.337.115.000đ, K phải xuất hóa đơn VAT 10% là 146.454.545đ, K chỉ xuất hóa đơn với giá trị là 1.309.000.000đ tương đương 119.000.000đ nên theo thỏa thuận K phải trả:

Tiền thuế VAT phải trả là $146.454.545đ - 119.000.000đ = 27.454.545đ$.

Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp là $(1.611.000.000đ - 1.309.000.000đ) \times 28\% = 84.560.000đ$.

Cộng hai khoản là $27.454.545đ + 84.560.000đ = 112.014.545đ$.

Số tiền K được nhận là $1.611.000.000đ - 112.014.545đ = 1.498.985.455đ$.

Số tiền D còn nợ K là $1.498.985.455đ - 1.337.115.000đ = 161.870.455đ$.

D phải chịu lãi suất do chậm trả cho K (từ ngày D xuất hóa đơn cho chủ đầu tư quyết toán 19/7/2016 đến khi xét xử tạm tính đến 16/11/2018) với lãi suất 1%: $161.870.455đ \times 1\% \times 148,5 \text{ tháng} = 240.377.625đ$.

Tổng cộng D nợ K: $161.870.455đ + 240.377.625đ = 402.248.080đ$.

Như vậy, khấu trừ với số tiền D nợ, số tiền K phải trả D theo các hợp đồng là $(648.000.260đ + 25.713.175đ + 1.160.397.885đ) - 402.248.080đ = 1.431.863.240đ$.

Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn là ông H3 trình bày:

Thông qua việc ông là kỹ sư xây dựng của Công ty TNHH XD K có biết được thông tin trên báo đấu thầu về việc Ban quản lý dự án TP. Z1 đang triển khai tổ chức đấu thầu công khai gói thầu kênh tiêu T 2 thuộc dự án thoát nước Tập đoàn 29 do Ban quản lý dự án TP. Z1 làm chủ đầu tư. Được biết nếu muốn tham gia dự thầu gói thầu này thì công ty chúng tôi phải có hồ sơ kinh nghiệm thi công xây dựng các công trình tương tự.

Do Công ty K mới được thành lập nên không thể có hồ sơ kinh nghiệm xây dựng các công trình tương tự. Vì vậy, thông qua quan hệ quen biết với ông H1 - Giám đốc Công ty TNHH XD D, là doanh nghiệp đã thành lập và có hồ sơ kinh nghiệm nên Công ty K giao cho ông H3 bàn bạc thỏa thuận với ông H1 lấy hồ sơ pháp lý của Công ty D để tham gia đấu thầu, sau khi thắng thầu thì Công ty D ký hợp đồng chuyển giao cho Công ty K thực hiện việc thi công, mỗi hợp đồng như vậy Công ty D sẽ được hưởng 1% giá trị đã ký với Ban Quản lý dự án.

Hai hợp đồng (Hợp đồng thứ nhất : Kênh tiêu T2 thuộc dự án thoát nước khu vực tập đoàn 29 TP. Z1; Hợp đồng thứ hai: Kênh tiêu T3 thuộc dự án thoát nước khu vực tập đoàn 29 TP. Z1) đã ký giữa Ban Quản lý dự án với Công ty D, giữa Công ty D và Công ty K đều do ông H3 trực tiếp soạn thảo đưa cho ông H1 đại diện Công ty D ký trước, bên liên quan còn lại ký sau. Hai bên thỏa thuận việc thanh toán theo từng hợp đồng là mỗi khi được thanh toán thì chủ đầu tư chuyển tiền cho Công ty D, Công ty D nhận 1% giá trị hợp đồng, phần còn lại thì chuyển cho Công ty K và Công ty K xuất hóa đơn cho Công ty D.

Trong thời gian thỏa thuận hợp tác giữa hai bên thì Công ty TNHH XD K có ký 04 Hợp đồng xây dựng với Công ty D, nội dung công nợ của từng Hợp đồng thể hiện cụ thể là:

+ Thứ 1: Đối với Hợp đồng thi công Công trình kênh tiêu T2 thuộc dự án thoát nước khu vực Tập đoàn 29, Phường Y2, TP.Z1, Đồng Nai

Hợp đồng này hai bên ký kết vào ngày 17/12/2003. Giá trị hợp đồng là 2.271.934.807 đồng. Trên thực tế, giá trị thi công Cty D đã quyết toán với chủ đầu tư là 2.560.665.000 đồng (đã bao gồm 5% thuế GTGT) vì phát sinh thêm do sạt lở hố móng và giá vật tư (thép) tăng lên, toàn bộ sắt thép là do Công ty K mua, tuy nhiên chủ đầu tư yêu cầu Công ty K xuất hóa đơn bán sắt thép cho Công ty D vì trên danh nghĩa pháp lý thì Công ty D là đơn vị ký hợp đồng thi công.

Trong giá trị của Hợp đồng thì Công ty D được hưởng 1% tổng giá trị Hợp đồng là $2.560.665.000 \text{ đồng} \times 1\% = 25.606.650 \text{ đồng}$. Cty K chỉ được hưởng 2.535.058.350 đồng.

Công trình này làm xong thì Công ty D đã thanh toán cho Công ty K được 2.301.940.862 đồng (đã bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp theo thỏa thuận mà công ty Kim Bảng phải nộp thay cho Công ty D = $(2.560.664.000 \text{ đồng} - 2.535.058.000 \text{ đồng}) \times 28\% = 7.169.859 \text{ đồng}$), như vậy Cty D còn phải trả lại cho Cty K số tiền 233.117.488 đồng.

Công ty K đã xuất hóa đơn cho Công ty D với tổng trị giá 2.473.651.843 đồng theo đúng nội dung thỏa thuận mà hai bên đã ký kết trước khi thực hiện Hợp đồng gồm có:

- Hóa đơn công trình có thuế GTGT 5% số hóa đơn 0000757 ngày 20/11/2004 giá trị 1.200.000.000 đồng;
- Hóa đơn công trình có thuế GTGT 5% số hóa đơn 0000759 ngày 03/01/2005 giá trị 400.000.000 đồng;
- Hóa đơn thép có thuế GTGT 5% số hóa đơn 0000766 ngày 02/08/2005 giá trị 873.651.843 đồng.

Theo bản tự khai ngày 18 tháng 7 năm 2016, ông H1 (đại diện Công ty D) khai rằng: phần giá thép tăng đột biến Công ty D đã trả xong tại công trường mỗi chuyến nhập về và sự việc này giải quyết ngoài hợp đồng, không ảnh hưởng đến giá trị hợp đồng. Việc trình bày của ông H1 là sai sự thật, bởi vì: Hóa đơn thép đã xuất là có thật, khi phát sinh thì Công ty K có lập hồ sơ bổ sung có chữ ký của ông H1 thể hiện trong sổ sách kế toán, Công ty K có ghi chép rõ ràng trong Bảng kê hóa đơn, chứng từ gửi Cục Thuế Đồng Nai ngày 06/9/2005. Nay tôi đại diện cho Công ty K xuất trình bằng chứng để chứng minh là bản sao Hồ sơ bổ sung chi phí xây dựng công trình do giá thép tăng đột biến lập vào tháng 8/2005 có chữ ký của ông H1 và đóng dấu của Công ty D.

Đối với phần sạt lở hố móng, ông H1 khai rằng Công ty D nhờ lực lượng nhân công xe máy trên công trường của Công ty K thi công và đã thanh toán ngay cho người thi công tại thời điểm đó. Lời khai này của ông H1 không đúng sự thật, bởi vì: Trách nhiệm thi công là của Công ty K chứ không phải là sự cạy nhờ, việc này có thỏa thuận bằng văn bản. Phần sạt lở hố móng khi phát sinh thì Công ty K có lập hồ sơ quyết toán chuyển cho Công ty D ký để Ban quản lý dự án duyệt chứ không phải là thanh toán cho người thi công. Nay tôi cung cấp bản sao tài liệu ghi nhận vấn đề này gồm có Phụ lục số 16 ngày 27/12/2004, Quyết định của Giám đốc Sở Nông nghiệp duyệt ngày 27/12/2004 và Biên bản xử lý kỹ thuật ngày 20/4/2004 để chứng minh.

+ Thứ 2: Đối với Hợp đồng thi công kênh tiêu T3 thuộc dự án thoát nước khu vực Tập đoàn 29, Phường Y2, TP.Z1, Đồng Nai

Hợp đồng này hai bên ký vào ngày 03/6/2004, Giá trị hợp đồng là 481.823.251 đồng. Trên thực tế, giá trị thi công Cty D đã quyết toán với chủ đầu tư là 485.894.369 đồng trong số tiền này Cty D được hưởng 1% tổng giá trị hợp đồng là 4.858.944 đồng, Công ty K chỉ được hưởng 481.035.425 đồng và chịu trách nhiệm nộp thay thuế thu nhập doanh nghiệp cho Công ty D là $4.858.943 \text{ đồng} \times 28\% = 1.360.505 \text{ đồng}$.

Khi công trình thi công xong, Công ty D đã thanh toán cho Công ty K được 471.000.000 đồng + 1.360.505 đồng = 472.360.504 đồng, còn lại 8.674.920 đồng chưa thanh toán. Cty K đã xuất hóa đơn cho Cty D tổng trị giá 430.000.000 đồng có thuế GTGT 10% và 124.000.000 đồng hóa đơn thép có

thuế GTGT 5%. Nếu quy đổi hoá đơn thép có thuế GTGT 5% thành hoá đơn công trình có thuế GTGT 10% = $124.000.000 \text{ đồng} / 2 = 62.000.000 \text{ đồng}$.

Hoá đơn mà Công ty Kim Bảng đã xuất cho Công ty D là: $430.000.000 \text{ đồng} + 62.000.000 \text{ đồng} = 492.000.000 \text{ đồng}$, bao gồm:

- Hóa đơn công trình có thuế GTGT 10% số hóa đơn 0000756 ngày 20/11/2004 giá trị 300.000.000đồng;
- Hóa đơn công trình có thuế GTGT 10% số hóa đơn 0000760 ngày 03/01/2005 giá trị 130.000.000đồng;
- Hóa đơn thép có thuế GTGT 5% số hóa đơn 0000765 ngày 02/08/2005 giá trị 124.602.757đồng.

Như vậy lời khai của ông H1 ngày 18/7/2016 là thể hiện cách tính hoàn toàn sai.

Như vậy khi Cty D thanh toán cho Cty K số tiền 8.674.920 đồng thì Cty K không phải xuất hóa đơn trị giá (- 6.915.416 đồng) vì do khi quyết toán công trình thì Sở Tài chính Đồng Nai không chấp nhận phần kinh phí do giá thép tăng đột biến là 19.566.631 đồng. Nghĩa là phần được thanh toán của Công ty D bị giảm xuống.

+ Thứ 3: Đối với Hợp đồng thi công công trình nối dài đường cống thoát nước thải Khu công nghiệp Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Hợp đồng này hai bên ký vào ngày 18/9/2004. Giá trị Hợp đồng khi ký là 1.257.992.000 đồng. Sau khi ký với chủ đầu tư (gấp đôi phần ký với Công ty K) thì Công ty D và Công ty K chia đôi mỗi bên thi công một nửa công trình. Phần giá trị thi công thực tế do Công ty K thực hiện là 1.767.360.000 đồng.

Khi công trình thi công xong, Công ty D đã thanh toán cho Công ty K số tiền 1.556.427.000 đồng (đã bao gồm có cả tiền thuế hoá đơn thép là 54.539.209 đồng), Số tiền còn lại = $(1.767.360.000 \text{ đồng} + 54.539.209 \text{ đồng} - 1.556.427.000 \text{ đồng}) = 265.472.029 \text{ đồng}$ chưa thanh toán.

Công trình này phía Công ty D (ông H1) yêu cầu Công ty K xuất hóa đơn gián tiếp thông qua việc mua sắt thép cụ thể: (Hóa đơn số 0000758 ngày 24/12/2004, trị giá 1.145.319.614 đồng, thuế GTGT thép lúc này chỉ là 5% tương đương số tiền thuế GTGT là 54.539.029 đồng. Nếu quy đổi ra hoá đơn công trình có thuế GTGT 10% = $1.145.319.614 \text{ đồng} / 2 = 572.659.807 \text{ đồng}$), số tiền còn lại thì ông H1 giữ lại và tự xử lý về thuế.

Tại bản tự khai ngày 18/7/2016, ông H1 (đại diện Công ty D) khai rằng: hóa đơn thép Công ty K xuất trị giá 1.199.858.638 đồng là bất hợp lý vì nhà nước qui định tỉ trọng giá trị thép chiếm 30%. Ông H1 cho rằng sau khi Công ty K giao hóa đơn thì Công ty D đã thanh toán xong, phần này không liên quan gì đến thanh toán công trình trên. Ngoài ra, ông H1 còn tính thuế thu nhập doanh nghiệp công trình này Công ty K không xuất hóa đơn là $1.767.360.000 \text{ đồng} \times 28\% = 494.860.800 \text{ đồng}$. Lời khai và cách tính toán này của ông H1 là thể hiện

sự nhầm lẫn và không đúng sự thật, bởi vì: toàn bộ số thép này Công ty K mua nhưng quá trình sử dụng thì mỗi bên chịu một nửa trị giá 572.659.807 đồng. Hóa đơn xuất ra là 1.145.319.614 đồng ông H1 đã chấp nhận ký vào vậy cơ sở nào để nói là không hợp lý và không liên quan? con số hóa đơn trị giá 1.199.858.638 đồng ông H1 nêu ra là sai lệch so với con số thật ghi trên hóa đơn. Đối với khoản thuế thu nhập doanh nghiệp thì không ai tính thuế bằng cách lấy giá trị hợp đồng ký kết để nhân với thuế suất 28% cả, pháp luật không qui định như vậy, cách tính của ông H1 là trái qui định của pháp luật. Nay tôi cung cấp chứng cứ là hóa đơn có chữ ký của ông H1 để chứng minh.

+ Thứ 4: Đối với Hợp đồng thi công công trình Khu dân cư Đường 5 nối dài thuộc thành phố Z1, Đồng Nai

Hợp đồng này hai bên ký vào ngày 04/11/2005: Giá trị Hợp đồng khi ký là 1.712.189.000 đồng. Sau khi ký với chủ đầu tư (giá trị gấp đôi) thì Công ty D và Công ty K chia đôi mỗi bên thi công một nửa công trình tương đương 1.712.189.000 đồng. Giá trị thi công thực tế của Công ty K là 1.611.000.000 đồng(đã bao gồm thuế GTGT 10% là 146.454.545 đồng). Quá trình thi công thì Công ty K trực tiếp mua sắt thép đưa vào công trình bằng 09 hóa đơn trong đó có 07 hóa đơn lấy tên Công ty D mua (tổng trị giá 194.374.389 đồng, thuế GTGT là 9.255.923 đồng), còn 02 hóa đơn lấy tên của chủ đầu tư (tổng giá trị 245.956.725 đồng, thuế TGGT là 11.712.225 đồng).

Do giá sắt thép tăng và chủ đầu tư nhất trí bù cho phần trượt giá nhưng phải thực hiện thông qua Công ty D. Khi công trình thi công xong, Công ty D đã thanh toán cho Công ty K số tiền 1.337.115.000 đồng, Số tiền còn lại = (1.611.000.000 đồng - 1.337.115.000 đồng) = 273.885.000 đồng(tính tròn) chưa thanh toán. Các khoản tiền này khi hai bên tranh chấp tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Đồng Nai thì ông H1 đã thừa nhận ngày 20/4/2009. Nay tôi cung cấp chứng cứ là biên bản làm việc hồi 14 giờ ngày 20/4/2009 của Cơ quan điều tra để chứng minh.

Công ty K xuất hóa đơn cho Cty D 1.309.000.000 đồng(đã bao gồm thuế GTGT 10% là 119.000.000 đồng), bao gồm:

- Hóa đơn công trình có thuế GTGT 10% số hóa đơn 0000768 ngày 28/12/2005 giá trị 407.000.000 đồng;
- Hóa đơn công trình có thuế GTGT 10% số hóa đơn 0000769 ngày 27/01/2006 giá trị 594.000.000 đồng;
- Hóa đơn công trình có thuế GTGT 10% số hóa đơn 0000700 ngày 31/03/2006 giá trị 308.000.000 đồng.

Và tổng các hoá đơn thép là 440.331.114 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 5% là 20.968.148 đồng) giao cho Công ty D, bao gồm 07 hóa đơn vật tư đưa vào thi công nhưng lấy tên Công ty D (những hóa đơn này trước khi giao lại cho Công ty D thì Công ty K có giữ lại bản sao để làm cơ sở quyết toán về sau với Công ty D) gồm:

- Hóa đơn thép có thuế GTGT 5% số hóa đơn 0038421 ngày 31/12/2005 giá trị 37.461.134 đồng, bên bán là cơ sở vật liệu Kim Hoa;
- Hóa đơn thép có thuế GTGT 5% ngày 31/12/2005 giá trị 15.415.355 đồng, bên bán là cơ sở vật liệu Phú Vinh;
- Hóa đơn thép có thuế GTGT 5% số hóa đơn 0038441 ngày 19/01/2006 giá trị 35.154.296 đồng, bên bán là cơ sở vật liệu Kim Hoa;
- Hóa đơn thép có thuế GTGT 5% số hóa đơn 008572 ngày 12/01/2006 giá trị 38.975.045 đồng, bên bán là Công ty cổ phần đầu tư – thương mại SMC;
- Hóa đơn thép có thuế GTGT 5% số hóa đơn 0034077 ngày 28/02/2006 giá trị 21.631.312 đồng, bên bán là cơ sở vật liệu Kim Hoa;
- Hóa đơn thép có thuế GTGT 5% số hóa đơn 0034064 ngày 21/02/2006 giá trị 18.851.334 đồng, bên bán là cơ sở vật liệu Kim Hoa;
- Hóa đơn thép có thuế GTGT 5% ngày 01/04/2006 giá trị 26.885.913 đồng, bên bán là cơ sở vật liệu Kim Hoa;

Ngoài ra, theo yêu cầu của ông H1 (đại diện Công ty D) là Công ty K mua thép thì lấy 02 hóa đơn GTGT mang tên chủ đầu tư là Công ty CP phát triển đô thị số 2 đứng mua (ông H1 có giao cho Công ty K văn bản THÔNG BÁO số 15/CV ngày 19/01/2006 do chủ đầu tư gửi cho Công ty D để Công ty K lấy thông tin mã số thuế của chủ đầu tư để ghi vào hóa đơn mua thép, 02 hóa đơn này trước khi giao lại cho Công ty D thì Công ty K có giữ lại bản sao để làm cơ sở quyết toán về sau với Công ty D), gồm:

- Hóa đơn thép có thuế GTGT 5% số hóa đơn 0029922 ngày 21/01/2006 giá trị 116.865.000 đồng, bên bán là DNTN Hoàng Phương 1;
- Hóa đơn thép có thuế GTGT 5% số hóa đơn 0029917 ngày 19/01/2006 giá trị 129.091.725 đồng, bên bán là DNTN Hoàng Phương 1.

Trong bản tự khai của ông H1 ngày 18/7/2016 thì ông H1 phủ nhận Công ty D đã nhận các hóa đơn. Tuy nhiên trên thực tế thì Công ty K đã giao các hóa đơn này. Nay tôi cung cấp bằng chứng là bản sao 09 hóa đơn và Thông báo số 15. Để kiểm chứng những nội dung này, tôi đề nghị Tòa án xác minh tại Công ty CP phát triển đô thị số 2 (địa chỉ: H22, Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, TP.Z1) và Cục Thuế Đồng Nai.

Từ vụ việc nêu trên, sau khi kết toán công nợ, Công ty K yêu cầu Công ty D phải thanh toán số tiền còn thiếu là 726.610.228 đồng và Công ty K chịu trách nhiệm xuất hóa đơn cho Công ty D theo qui định của luật kế toán.

Việc Công ty D kiện đòi Công ty K trả số tiền nợ là 550.093.283 đồng và tiền lãi chậm trả là 605.460.558 đồng là không có cơ sở và không đúng sự thật vì theo sổ sách kế toán và thỏa thuận hợp đồng hai bên cùng với số tiền đã thanh toán thì Công ty K không còn nợ Công ty D bất cứ khoản tiền nào.

Từ các nội dung trình bày nêu trên cùng các chứng cứ tài liệu mà Công ty K đã cung cấp khi gửi đơn phản tố, chúng tôi vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và đề nghị Tòa án nhân dân TP.Z1 giải quyết buộc Công ty D phải trả lại cho Công ty TNHH XD K các khoản tiền:

+ Tiền nợ chưa thanh toán là 726.610.228 đồng

+ Tiền lãi tính trên tiền nợ chưa thanh toán tính theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước qui định 9%/năm tính từ 2006 đến 2018 là 12 năm, cụ thể là: 726.610.228 đồng x 9% x 9 năm = 784.739.046 đồng.

Tổng số tiền hai khoản yêu cầu giải quyết là: 726.610.228 đồng + 784.739.046 đồng = 1.511.349.274 đồng.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 37/2018/KDTM-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Z1 đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH D.

Buộc Công ty TNHH K trả cho Công ty TNHH D số tiền 1.431.863.240đ (một tỷ bốn trăm ba mươi một triệu tám trăm sáu mươi ba ngàn hai trăm bốn mươi đồng).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH xây dựng K đối với Công ty TNHH D về yêu cầu trả số tiền chưa thanh toán trong các hợp đồng xây dựng mà hai bên ký, đồng thời yêu cầu trả tiền lãi chậm thanh toán.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, nghĩa vụ của đương sự ở giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 26/11/2018, Công ty TNHH K có đơn kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm tuyên sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm:

Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện việc thụ lý, phân công Thẩm phán giải quyết vụ án, đảm bảo quyền kháng cáo. Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định về việc thu thập chứng cứ, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan; thủ tục phiên tòa được thực hiện đầy đủ và đúng quy định. Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo: Qua các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và qua nội dung đã được làm rõ tại phiên tòa phúc thẩm, cho thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng hình sự, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Z1 theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Án phí và chi phí tố tụng nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Công ty TNHH K làm đơn kháng cáo và nộp trong thời hạn kháng cáo nên được xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

Việc nguyên đơn và bị đơn ký kết 04 hợp đồng xây dựng để thi công 04 công trình, vấn đề này đã được các đương sự thừa nhận gồm:

- Công trình thứ nhất theo Hợp đồng khoán việc số: 12/HĐKT “Kênh Tiêu T2 thuộc dự án thoát nước khu vực tập đoàn 29” ký kết ngày 17/12/2003 (bút lục 14, 15).

- Công trình thứ hai theo Hợp đồng kinh tế số: 04/HĐKT “Kênh Tiêu T3 thuộc dự án thoát nước khu vực tập đoàn 29” ký kết ngày 03/6/2004 (bút lục 42, 43, 44, 45).

- Công trình thứ ba theo Hợp đồng kinh tế số: 01/HĐKT “Xây dựng nối dài đường cống thoát nước thải KCN Nhơn Trạch II” ký kết ngày 18/9/2004 (bút lục 146, 147).

- Công trình thứ tư theo Hợp đồng kinh tế số: 03-11/HĐKT “Xây dựng nối dài đường cống thoát nước thải KCN Nhơn Trạch II” ký kết ngày 04/11/2005 (bút lục 142, 143).

Theo thỏa thuận giữa hai bên thì toàn bộ các công trình nói trên đều do Công ty K, là nhà thầu phụ, thực hiện hiện thi công ngoài hiện trường trên cơ sở 04 hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính là Công ty D. Công ty D không cung cấp được chứng cứ nào thể hiện có thuê đơn vị thứ ba khác ngoài Công ty K đã cùng tham gia thi công. Theo thỏa thuận ở các hợp đồng kinh tế nêu trên thì Công ty D phải thanh toán toàn bộ giá trị công trình theo khối lượng thực tế đã thi công. Khối lượng thực tế thi công căn cứ vào sổ sách do Công ty K cung cấp và hồ sơ nghiệm thu công trình của các chủ đầu tư đã ký kết và quyết toán với Công ty D. Công ty D cho rằng Công ty K không xuất hóa đơn giá trị gia tăng

nên không thanh toán cho Công ty K là không có căn cứ. Điều khoản thanh toán qui định trong các hợp đồng kinh tế nêu trên ghi rõ việc thanh toán dựa trên khối lượng thi công thực tế và thực hiện sau khi thi công xong. Việc xuất hóa đơn giá trị gia tăng chậm không ảnh hưởng đến việc thanh toán công nợ.

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Đối với Hợp đồng kinh tế số 12/HĐKT “Kênh Tiêu T2 thuộc dự án thoát nước khu vực tập đoàn 29” ký kết ngày 17/12/2003: Theo văn bản thỏa thuận ngày 17/12/2003 (bút lục số 9), sau khi nhận công trình từ Ban quản lý dự án Thành phố Z1, Công ty D sẽ ký hợp đồng với nhà thầu phụ là Công ty K và hai bên đã thống nhất được số tiền phải thanh toán cho nhau. Có đủ cơ sở xác định giá trị thực hiện hợp đồng mà Công ty K đã thực hiện trên thực tế đối với công trình “Kênh Tiêu T2 thuộc dự án thoát nước khu vực tập đoàn 29” là 2.560.665.000 đồng, toàn bộ số tiền này Ban quản lý dự án Thành phố Z1 đã thanh toán, Công ty D đã nhận đủ nhưng không thanh toán lại cho Công ty K.

Theo thỏa thuận thì Công ty D được hưởng 1%/ toàn bộ giá trị công trình là $2.560.665.000 \text{ đồng} \times 1\% = 25.606.650 \text{ đồng}$, còn lại giá trị Công ty D phải thanh toán cho Công ty K là $2.560.665.000 \text{ đồng} - 25.606.650 \text{ đồng} = 2.535.058.350 \text{ đồng}$.

Ngoài ra Công ty K còn phải chịu thêm những khoản sau:

- Chịu 5% thuế VAT trên giá trị mà Công ty D phải xuất hóa đơn cho Ban quản lý dự án thành phố Z1 là $(2.560.665.000 \text{ đồng} - 2.535.058.350 \text{ đồng} : 1.05) \times 5\% = 1.219.264 \text{ đồng}$.

- Chịu khoản theo thỏa thuận “*Công ty K đóng cho Công ty D = Tổng doanh thu – chi phí hợp lý x 28 %*”. Như vậy, tổng doanh thu của Công ty D là $2.560.665.000 \text{ đồng} - 2.535.058.350 \text{ đồng}$ (chi phí hợp lý thanh toán cho Công ty K) $\times 28\% = 7.169.862 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng số tiền Công ty D có trách nhiệm thanh toán cho Công ty K là: $2.535.058.350 \text{ đồng} - 1.219.264 \text{ đồng} - 7.169.862 \text{ đồng} = 2.526.669.24 \text{ đồng}$. Công ty D đã thanh toán cho Công ty K là 2.301.940.896 đồng, số tiền còn phải thanh toán cho Công ty K là 224.728.328 đồng.

Đối với Hợp đồng kinh tế số: 04/HĐKT “Kênh Tiêu T3 thuộc dự án thoát nước khu vực tập đoàn 29” ký kết ngày 03/6/2004: Công ty K thi công, Công ty D đã quyết toán với Ban quản lý dự án Thành phố Z1 và đưa công trình vào sử dụng với số tiền 485.894.369. Sau khi trừ 1% giá trị hợp đồng và các khoản: Thuế thu nhập doanh nghiệp $(485.894.369 \times 1\%) \times 28\% = 1.360.504$; Thuế giá trị hóa đơn KB phải xuất: 485.894.369 với mức thuế 10% = 44.172.215 Công ty K phải trả lại cho Công ty D về tiền thuế VAT trên số tiền chưa xuất hóa đơn là $(51.823.252 \text{ đồng} : 1.1) \times 10\% = 4.711.120 \text{ đồng}$; cộng thêm 5% thuế VAT cho hóa đơn số 0000765 ngày 02/8/2005 giá trị 124.602.757 đồng (chuyển đổi

thành hóa đơn tính vào giá trị quyết toán cho công trình là 10%) là $(124.602.757 \text{ đồng} : 1.1) \times 5\% = 5.663.761 \text{ đồng}$.

Từ những dẫn chứng trên, xác định số tiền Công ty D còn phải thanh toán cho Công ty K là 10.823.252 đồng, được trừ số tiền 442.445 đồng, 1.362.732 đồng và 5.663.761 đồng cho các khoản nói trên, *còn lại phải thanh toán 3.354.314 đồng*.

Đối với Hợp đồng kinh tế số: 01/HĐKT “Xây dựng nối dài đường cống thoát nước thải KCN Nhơn Trạch II” ký kết ngày 18/9/2004: Công trình này, giữa Công ty D và Công ty K thống nhất giá trị công trình để tính thanh quyết toán giữa hai bên là 1.767.360.000 đồng. Công ty D đã thanh toán cho Công ty K số tiền 1.556.427.000 đồng, số tiền còn lại chưa thanh toán là 210.933.000 đồng và 54.539.029 đồng tiền thuế 5% thép của hóa đơn số 0000758 ngày 24/12/2004, tổng cộng là 265.472.029 đồng. Số tiền này phù hợp biên bản ghi nhớ hai bên đã ký xác nhận vào ngày 03/7/2005 và biên bản làm việc ngày 20/4/2009 tại Phòng Cảnh sát điều tra - Tội phạm kinh tế Công an tỉnh Đồng Nai.

Theo thỏa thuận ngày 17/3/2003 (bút lục 09) như đã dẫn chứng trên thì thỏa thuận này chỉ xác định trách nhiệm của Công ty K đối với Công ty D cho việc thực hiện công trình mà Công ty D ký kết với Ban quản lý dự án thành phố Z1 (cụ thể trong vụ án này là công trình thứ nhất và công trình thứ hai), không có thỏa thuận cho công trình thứ 3 này, nên việc Công ty D yêu cầu Công ty K phải trả tiền thuế thu nhập doanh nghiệp là không có cơ sở.

Trách nhiệm xuất hóa đơn giá trị gia tăng thì Công ty K phải có trách nhiệm xuất hóa đơn cho toàn bộ số tiền là $(1.767.360.000 \text{ đồng} : 1.1) \times 10\%$ cho Công ty D là 160.669.090 đồng. Do công trình sau khi thực hiện xong, hai bên có tranh chấp nên việc thực hiện xuất hóa cho số tiền còn lại không thực hiện được, Công ty D đã xuất hóa đơn và thanh quyết toán công trình với Công ty xây dựng dân dụng công nghiệp số 2 (gọi tắt là D2D) xong, nên đến thời điểm này việc xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty D trên số tiền chưa xuất hóa đơn là không cần thiết, nên xác định trách nhiệm của Công ty K phải trả lại cho Công ty D về tiền thuế VAT trên số tiền chưa xuất hóa đơn là 160.669.090 đồng.

Từ những dẫn chứng trên, xác định số tiền Công ty D còn phải thanh toán cho Công ty K là 265.472.029 đồng, được trừ số tiền 160.669.090 đồng (thuế VAT chưa xuất hóa đơn), *còn lại phải thanh toán 104.802,939 đồng*.

Đối với Hợp đồng kinh tế số: 03-11/HĐKT “Xây dựng nối dài đường cống thoát nước thải KCN Nhơn Trạch II” ký kết ngày 04/11/2005: Công trình này, giữa Công ty D và Công ty K thống nhất giá trị công trình để tính thanh quyết toán giữa hai bên là 1.611.000.000 đồng. Công ty D đã thanh toán cho Công ty K số tiền 1.337.115.000 đồng, số tiền còn lại chưa thanh toán là 273.885.500

đồng (Phù hợp với tài liệu là biên bản làm việc ngày 20/4/2009 tại Phòng Cảnh sát điều tra - Tội phạm kinh tế Công an tỉnh Đồng Nai).

Công ty K đã chịu tiền thuế giá trị gia tăng đối với số tiền 1.309.000.000 với VAT 10% = 119.000.000đ, Trách nhiệm xuất hóa đơn giá trị gia tăng thì Công ty K phải có trách nhiệm xuất hóa đơn cho toàn bộ số tiền là (1.611.000.000 đồng : 1.1) x 10% cho Công ty D là 146.454.545. Hai bên thừa nhận Công ty K đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty D là (1.309.000.000 đồng : 1.1) x 10% = 119.000.000 đồng. Do công trình sau khi thực hiện xong, hai bên có tranh chấp nên việc thực hiện xuất hóa cho số tiền còn lại không thực hiện được, Công ty D đã xuất hóa đơn và thanh quyết toán công trình với Công ty xây dựng dân dụng công nghiệp số 2 (gọi tắt là D2D) xong, nên đến thời điểm này việc xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty D trên số tiền chưa xuất hóa đơn là không cần thiết, nên xác định trách nhiệm của Công ty K phải trả lại cho Công ty D về tiền thuế VAT trên số tiền chưa xuất hóa đơn là $\{[1.611.000.000 \text{ đồng} - 1.309.000.000 \text{ đồng}] : 1.1 \times 10\%\} = 27.454.545 \text{ đồng}$.

Số tiền Công ty D phải thanh toán cho Công ty K là 273.885.500 đồng - 27.454.545 đồng = 246.430.955 đồng.

Tổng cộng cả 04 hợp đồng, Công ty D phải thanh toán Công ty K số tiền: 221.643.141 đồng + 3.354.314 đồng + 104.802.939 đồng + 246.430.955 đồng = 576.231.349 đồng

Tất cả các công trình đều đã được nghiệm thu và đưa vào sử dụng từ năm 2004 đến năm 2005, Công ty D đã vi phạm nghĩa vụ từ thời điểm nhận tiền từ chủ đầu tư từ năm 2005, tuy nhiên Công ty K yêu cầu tính từ tháng 01/2007 đến khi xét xử sơ thẩm là tháng 11/2018 (tính tròn tháng) và chỉ yêu cầu 9% /năm theo mức lãi suất cơ bản của ngân hàng là có lợi cho nguyên đơn nên chấp nhận.

$576.231.349 \text{ đồng} \times 9\% \times 10 \text{ năm } 11 \text{ tháng } (131 \text{ tháng}) = 566.147.300 \text{ đồng}$.

Cộng cả tiền gốc và lãi, Công ty D phải trả cho Công ty K:

$576.231.349 \text{ đồng} + 566.147.300 \text{ đồng} = 1.142.378.649 \text{ đồng}$.

[3] Bản án sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bác yêu cầu phản tố của bị đơn với lập luận bị đơn không xuất hóa đơn gây thiệt hại cho bị đơn. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc nguyên đơn có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ chưa thanh toán nói trên và lãi suất chậm thanh toán theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận, nên bị đơn và không phải chịu án phí phúc thẩm.

Án phí kinh doanh thương mại được tính lại, tương ứng với số tiền Công ty D phải thanh toán cho Công ty K.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với tài liệu chứng cứ và quy định của pháp luật, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng hình sự: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH K, sửa bản án sơ thẩm số 37/2018/KDTM-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Z1.

Áp dụng các Điều 405, 408 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; khoản 3 Điều 81 Luật xây dựng năm 2003; Điều 123, 125 Luật xây dựng năm 2014; khoản 1 Điều 23 và khoản 2 Điều 42 Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH D.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH K.

3. Buộc Công ty Công ty TNHH D thanh toán cho Công ty TNHH K số tiền 1.142.378.649 đồng (một tỷ, một trăm bốn mươi hai triệu, hai trăm bảy mươi tám ngàn, sáu trăm bốn mươi chín đồng), trong đó nợ gốc là 576.231.349 (năm trăm bảy mươi sáu triệu, hai trăm ba mươi một ngàn, sáu trăm bốn mươi chín đồng), đồng, tiền lãi là 566.147.300 đồng (năm trăm sáu mươi sáu triệu, một trăm bốn mươi bảy ngàn, ba trăm đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

Công ty TNHH D phải nộp 46.271.359 đồng (bốn mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi một ngàn ba trăm năm mươi chín đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền 12.700.000 đồng (mười hai triệu bảy trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí Công ty TNHH D đã nộp (theo biên lai thu số 0001059 ngày 16/12/2009 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Z1), Công ty TNHH D còn phải nộp tiếp 33.571.359 đồng (ba mươi ba triệu năm trăm bảy mươi một ngàn ba trăm năm mươi chín ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án kinh doanh thương mại.

Công ty TNHH K không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Số tiền 25.727.468 đồng và

2.000.000 đồng tạm ứng án phí Công ty TNHH K đã nộp theo biên lai thu số 008544 ngày 23/6/2016, số 0097366 ngày 27/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Z1 được hoàn trả cho Công ty TNHH K.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân thành phố Z1;
- Viện kiểm sát thành phố Z1;
- Chi cục thi hành án thành phố Z1;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thành Dương